



BẢN SAO

TRUNG TÂM GIỐNG NÔNG NGHIỆP

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực 866 Quyển số 01/SC 17/BS
Vị Thành, ngày 2/3/2019 năm 2019



Phạm Thị Lành

ĐÃ THU PHÍ

TRUNG TÂM GIỐNG NÔNG NGHIỆP

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018



11/01/2019 10:00:00 AM

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo tình hình tài chính	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Báo cáo quyết toán kinh phí hoạt động	09 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 19
Thuyết minh Báo cáo quyết toán	20 - 21

TRUNG TÂM GIỐNG NÔNG NGHIỆP

Số 128, Quốc lộ 61, ấp 12, xã Vị Thắng, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Trung Tâm Giống Nông Nghiệp tỉnh Hậu Giang (gọi tắt là "Đơn vị") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

1. Thông tin chung

Trung Tâm Giống Nông Nghiệp là đơn vị sự nghiệp được thành lập theo Quyết định số 284/QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2009 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc thành lập Trung Tâm Giống Nông Nghiệp tỉnh Hậu Giang.

Trung tâm Giống Nông nghiệp chịu sự chỉ đạo, quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo qui định của pháp luật; đồng thời chịu sự hướng dẫn, kiểm tra, giám sát về chuyên môn, nghiệp vụ của các ngành chức năng.

Trung tâm Giống Nông nghiệp có tư cách pháp nhân, có con dấu, tài khoản riêng tại Kho bạc Nhà nước và các tổ chức tín dụng theo qui định của pháp luật; tự đảm bảo một phần kinh phí hoạt động thường xuyên, thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập theo qui định của pháp luật.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Số 128, Quốc lộ 61, ấp 12, xã Vị Thắng, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang
- Điện thoại: 02933 572 202
- Fax : 02933 572 202

Hoạt động chính của Đơn vị: sản xuất và cung ứng giống nông nghiệp các loại.

2. Các Thành viên của Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phan Quốc Thứ	Giám đốc
Ông Nguyễn Công Uẩn	Phó Giám đốc

Đại diện pháp luật

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phan Quốc Thứ	Giám đốc

3. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động của Đơn vị cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

TRUNG TÂM GIỒNG NÔNG NGHIỆP
Số 128, Quốc lộ 61, ấp 12, xã Vị Thắng, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Đơn vị chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động của Đơn vị trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Đơn vị có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Đơn vị sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Đơn vị với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Đơn vị và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

7. Công bố các báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Đơn vị công bố các Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Đơn vị vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Hành chính sự nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



ÔNG PHAN QUỐC THỨ

Giám đốc

Hậu Giang, ngày 30 tháng 03 năm 2019



Số: 095/2019/BCKT-CT.00017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Ban Giám đốc
TRUNG TÂM GIỐNG NÔNG NGHIỆP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Trung Tâm Giống Nông Nghiệp (gọi tắt là "Đơn vị"), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2019, từ trang 5 đến trang 21, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Báo cáo Quyết toán kinh phí hoạt động cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính, Bản thuyết minh báo cáo quyết toán.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Đơn vị chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Đơn vị theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Hành chính sự nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 107/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Đơn vị có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Đơn vị liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Trung Tâm Giống Nông Nghiệp tỉnh Hậu Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Báo cáo Quyết toán kinh phí hoạt động cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Hành chính sự nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 107/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Đơn vị trình bày lại Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo Thông tư số 107/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.



TRẦN ĐẮC NHA

Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2111-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH CẦN THƠ

Thành phố Cần Thơ, ngày 30 tháng 03 năm 2019

LÊ THANH VŨ

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2734-2018-009-1



TRUNG TÂM GIỐNG NÔNG NGHIỆP
Số 128, Quốc lộ 61, ấp 12, xã Vị Thắng, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
TÀI SẢN				
Tiền	01	5.1	437.228.242	747.574.769
Đầu tư tài chính ngắn hạn	05		-	-
Các khoản phải thu	10		495.575.777	1.027.505.700
Phải thu khách hàng	11		-	-
Trả trước cho người bán	12		-	-
Phải thu nội bộ	13		-	-
Các khoản phải thu khác	14	5.2	495.575.777	1.027.505.700
Hàng tồn kho	20	5.3	1.052.947.924	722.874.493
Đầu tư tài chính dài hạn	25		-	-
Tài sản cố định	30		15.962.539.576	18.400.383.351
Tài sản cố định hữu hình	31	5.4	15.962.539.576	18.400.383.351
Nguyên giá	32		36.266.853.412	36.158.953.412
Khấu hao và hao mòn lũy kế	33		(20.304.313.836)	(17.758.570.061)
Tài sản cố định vô hình	35		-	-
Nguyên giá	36		-	-
Khấu hao và hao mòn lũy kế	37		-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	40		-	-
Tài sản khác	45		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	50		17.948.291.519	20.898.338.313

TRUNG TÂM GIỒNG NÔNG NGHIỆP

Số 128, Quốc lộ 61, ấp 12, xã Vị Thắng, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả	60		16.954.631.426	19.909.075.792
Phải trả nhà cung cấp	61		-	-
Các khoản nhận trước của khách hàng	62		-	-
Phải trả nội bộ	63		-	-
Phải trả nợ vay	64		-	-
Tạm thu	65	5.5	138.000.000	-
Các quỹ đặc thù	66		-	-
Các khoản nhận trước chưa ghi thu	67	5.6	15.532.219.971	18.027.483.042
Nợ phải trả khác	68	5.7	1.284.411.455	1.881.592.750
Tài sản thuần	70	5.8	993.660.093	989.262.521
Nguồn vốn kinh doanh	71		2.380.256.475	2.380.256.475
Thặng dư / thâm hụt lũy kế	72		(1.386.596.382)	(1.390.993.954)
Các quỹ	73		-	-
Tài sản thuần khác	74		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	80		17.948.291.519	20.898.338.313

haw

ĐẶNG VĂN CÔNG

Kế toán trưởng/Người lập biểu

**PHAN QUỐC THỨ**

Giám đốc

Hậu Giang, ngày 30 tháng 03 năm 2019

TRUNG TÂM GIỐNG NÔNG NGHIỆP

Số 128, Quốc lộ 61, ấp 12, xã Vị Thắng, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

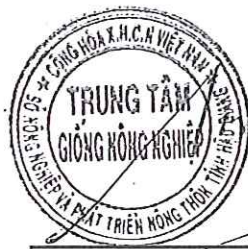
Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2018	2017
Hoạt động hành chính, sự nghiệp		6.1		
Doanh thu	01		4.155.462.942	2.970.410.806
Từ Ngân sách Nhà Nước cấp	02	6.1.1	4.155.462.942	2.970.410.806
Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03		-	-
Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04		-	-
Chi phí	05		4.155.462.942	2.970.410.806
Chi phí hoạt động	06	6.1.2	4.155.462.942	2.970.410.806
Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	07		-	-
Chi phí hoạt động thu phí	08		-	-
Thặng dư/thâm hụt	09		-	-
Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ		6.2		
Doanh thu	10	6.2.1	2.828.916.245	4.953.729.200
Chi phí	11	6.2.2	2.796.229.511	4.617.446.068
Thặng dư/thâm hụt	12		32.686.734	336.283.132
Hoạt động tài chính				
Doanh thu	20		-	-
Chi phí	21		-	-
Thặng dư/thâm hụt	22		-	-
Hoạt động khác				
Thu nhập khác	30		-	-
Chi phí khác	31		-	-
Thặng dư/thâm hụt	32		-	-
Chi phí thuế TNDN	40	6.3	28.289.162	49.102.480
Thặng dư/thâm hụt trong năm	50		4.397.572	287.180.652
Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51		-	-
Phân phối cho các quỹ	52		-	-
Kinh phí cải cách tiền lương	53		-	-

==
v5
IG
IEM
MT
VI
HN
CÁN
ING

leau

ĐẶNG VĂN CÔNG
Kế toán trưởng/Người lập biểu



PHAN QUỐC THỨ
Giám đốc
Hậu Giang, ngày 30 tháng 03 năm 2019



TRUNG TÂM GIỐNG NÔNG NGHIỆP

Số 128, Quốc lộ 61, ấp 12, xã Vị Thắng, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2018	2017
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG CHÍNH				
Thặng dư/ thâm hụt trong năm	01		4.397.572	287.180.652
Điều chỉnh cho các khoản không phát sinh bằng tiền				
Khấu hao TSCĐ trong năm	02		50.480.704	51.003.770
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá	03		-	-
Lãi/Lỗ từ các khoản đầu tư	04		-	-
Tăng/giảm các khoản nợ phải trả	05		(459.181.295)	1.408.514.861
Tăng/giảm hàng tồn kho	06		(330.073.431)	47.874.232
Tăng/giảm các khoản phải thu	07		531.929.923	(915.789.700)
Thu khác từ hoạt động chính	08		-	-
Chi khác từ hoạt động chính	09		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chính	10		(202.446.527)	878.783.815
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	21		-	-
Tiền thu từ các khoản đầu tư	22		-	-
Tiền chi XD/CB, mua tài sản cố định	23		(107.900.000)	(163.796.800)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	24		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(107.900.000)	(163.796.800)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ các khoản đi vay	31		-	-
Tiền nhận vốn góp	32		-	-
Tiền hoàn trả gốc vay	33		-	-
Tiền hoàn trả vốn góp	34		-	-
Cổ tức/lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(310.346.527)	714.987.015
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		747.574.769	32.587.754
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	70		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	80		437.228.242	747.574.769

(Handwritten signature)

ĐẶNG VĂN CÔNG

Kế toán trưởng/Người lập biểu



PHAN QUỐC THỨ

Giám đốc

Hậu Giang, ngày 30 tháng 03 năm 2019

TRUNG TÂM GIỐNG NÔNG NGHIỆP

Số 128, Quốc lộ 61, ấp 12, xã Vị Thắng, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI 280		LOẠI	
				TỔNG SỐ	KHOẢN 281	4	5 6 7
A	B	C	1	2	3	4	5 6 7
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC						
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC						
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	1	2.588.478.726	2.588.478.726	2.588.478.726	2.588.478.726	
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	2	2.588.478.726	2.588.478.726	2.588.478.726	2.588.478.726	
	- Kinh phí đã nhận	3	-	-	-	-	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4	2.588.478.726	2.588.478.726	2.588.478.726	2.588.478.726	
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	5	-	-	-	-	
	- Kinh phí đã nhận	6	-	-	-	-	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7	-	-	-	-	
2	Dự toán được giao trong năm	8	4.501.155.000	4.501.155.000	4.501.155.000	4.501.155.000	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9	4.206.082.000	4.206.082.000	4.206.082.000	4.206.082.000	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	295.073.000	295.073.000	295.073.000	295.073.000	
3	Tổng số được sử dụng trong năm	11	7.089.633.726	7.089.633.726	7.089.633.726	7.089.633.726	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	12	6.794.560.726	6.794.560.726	6.794.560.726	6.794.560.726	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	13	295.073.000	295.073.000	295.073.000	295.073.000	
4	Kinh phí thực nhận trong năm	14	4.155.462.942	4.155.462.942	4.155.462.942	4.155.462.942	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	3.014.741.942	3.014.741.942	3.014.741.942	3.014.741.942	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	1.140.721.000	1.140.721.000	1.140.721.000	1.140.721.000	
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	17	4.050.462.942	4.050.462.942	4.050.462.942	4.050.462.942	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	3.014.741.942	3.014.741.942	3.014.741.942	3.014.741.942	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	1.035.721.000	1.035.721.000	1.035.721.000	1.035.721.000	
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	-	-	-	-	
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	21	-	-	-	-	
	- Đã nộp NSNN	22	-	-	-	-	
	- Còn phải nộp NSNN	23	-	-	-	-	
	- Dự toán bị hủy	24	-	-	-	-	
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	25	-	-	-	-	
	- Đã nộp NSNN	26	-	-	-	-	
	- Còn phải nộp NSNN	27	-	-	-	-	
	- Dự toán bị hủy	28	-	-	-	-	
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	29	3.039.170.784	3.039.170.784	3.039.170.784	3.039.170.784	
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	30	3.779.818.784	3.779.818.784	3.779.818.784	3.779.818.784	
	- Kinh phí đã nhận	31	-	-	-	-	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	3.779.818.784	3.779.818.784	3.779.818.784	3.779.818.784	
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	33	(740.648.000)	(740.648.000)	(740.648.000)	(740.648.000)	
	- Kinh phí đã nhận	34	105.000.000	105.000.000	105.000.000	105.000.000	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	(845.648.000)	(845.648.000)	(845.648.000)	(845.648.000)	
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ						
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	36	-	-	-	-	
2	Dự toán được giao trong năm	37	-	-	-	-	
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm	38	-	-	-	-	
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	39	-	-	-	-	
	- Số đã ghi thu, ghi chi	40	-	-	-	-	
4	Kinh phí được sử dụng trong năm	41	-	-	-	-	
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	42	-	-	-	-	
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	43	-	-	-	-	

TRUNG TÂM GIỐNG NÔNG NGHIỆP

Số 128, Quốc lộ 61, ấp 12, xã Vị Thắng, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI 280		LOẠI	
				TỔNG SỐ	KHOẢN 281	4	5 6 7
A	B	C	1	2	3	4	5 6 7
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI						
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	44	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45	-	-	-	-	-
	- Số dư dự toán	46	-	-	-	-	-
2	Dự toán được giao trong năm	47	-	-	-	-	-
3	Tổng số được sử dụng trong năm	48	-	-	-	-	-
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm	49	-	-	-	-	-
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	50	-	-	-	-	-
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	51	-	-	-	-	-
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán	52	-	-	-	-	-
6	Kinh phí giảm trong năm	53	-	-	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	54	-	-	-	-	-
	- Còn phải nộp NSNN	55	-	-	-	-	-
	- Dự toán bị hủy	56	-	-	-	-	-
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	57	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	58	-	-	-	-	-
	- Số dư dự toán	59	-	-	-	-	-
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	60	-	-	-	-	-
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI						
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang	61	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	62	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	63	-	-	-	-	-
2	Dự toán được giao trong năm	64	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	65	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	66	-	-	-	-	-
3	Số thu được trong năm	67	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	68	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	69	-	-	-	-	-
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	70	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	71	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	72	-	-	-	-	-
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	73	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	74	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	75	-	-	-	-	-
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	p	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	77	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	78	-	-	-	-	-

TRUNG TÂM GIỐNG NÔNG NGHIỆP

Số 128, Quốc lộ 61, ấp 12, xã Vị Thắng, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI 280		LOẠI			
				TỔNG SỐ	KHOẢN 281	4	5	6	7
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ								
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang	79	-	-	-				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	80	-	-	-				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	81	-	-	-				
2	Dự toán được giao trong năm	82	-	-	-				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	83	-	-	-				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	84	-	-	-				
3	Số thu được trong năm	85	-	-	-				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	86	-	-	-				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	87	-	-	-				
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong	88	-	-	-				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	89	-	-	-				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	90	-	-	-				
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	91	-	-	-				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	92	-	-	-				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	93	-	-	-				
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	94	-	-	-				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	95	-	-	-				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	96	-	-	-				

QUẢN LÝ
 RÁCH KI
 PC
 CH
 C
 2.4.

[Handwritten signature]

ĐẶNG VĂN CÔNG
 Kế toán trưởng/Người lập biểu



PHAN QUỐC THỨ
 Giám đốc
 Hậu Giang, ngày 30 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Thông tin khái quát

Đơn vị: Trung Tâm Giống Nông Nghiệp tỉnh Hậu Giang.

Quyết định thành lập số 284/QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2009 của UBND tỉnh Hậu Giang.

Thuộc đơn vị cấp 1: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hậu Giang.

Loại hình đơn vị: Đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ một phần chi thường xuyên.

Quyết định giao tự chủ tài chính số 2346/QĐ-UB ngày 11 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Hậu Giang.

1.2 Chức năng, nhiệm vụ chính của đơn vị:

- Tham mưu cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình UBND tỉnh ban hành các văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý của Trung tâm Giống Nông nghiệp và chịu trách nhiệm về nội dung văn bản đã trình; Xây dựng kế hoạch, chương trình phát triển giống nông nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu phục vụ sản xuất trên địa bàn tỉnh.
- Nghiên cứu, lai tạo, thuần hóa, ứng dụng kỹ thuật vào sản xuất giống cây trồng, vật nuôi và giống thủy sản các loại, phù hợp với điều kiện, quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.
- Tổ chức tiếp nhận, chuyển giao những công nghệ sản xuất giống từ các cơ quan nhà nước, các thành phần kinh tế khác trong và ngoài tỉnh.
- Tiến hành nghiên cứu các loại giống mới có giá trị, phù hợp điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng để khuyến cáo nông dân sản xuất đạt hiệu quả.
- Dự phòng và cung ứng giống cây trồng, vật nuôi, giống thủy sản có chất lượng cao phục vụ mục tiêu dự trữ an toàn về giống và tạo điều kiện phát triển nông nghiệp toàn diện.
- Xây dựng mạng lưới, tổ chức phát triển sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, giống thủy sản trong nhân dân. Cung ứng các sản phẩm có nguồn gốc từ giống, các vật tư nguyên liệu, phương tiện chuyên dùng cho công tác giống.
- Tổ chức xử lý chất thải từ chăn nuôi, trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất phân hữu cơ, phân vi sinh phục vụ cho sản xuất nông nghiệp. Sản xuất và làm dịch vụ thức ăn chăn nuôi, phân bón; thức ăn, hoá chất nuôi trồng thủy sản; dịch vụ chế biến, tiêu thụ sản phẩm cây trồng, vật nuôi trong và ngoài tỉnh. Tổ chức và làm dịch vụ kiểm định, lấy mẫu, kiểm nghiệm chất lượng giống nông nghiệp theo quy định của pháp luật.
- Được quan hệ và ký kết các hợp đồng kinh tế trong các lĩnh vực nghiên cứu khoa học, liên kết đào tạo với các Viện, Trường, các tổ chức kinh tế kỹ thuật và tổ chức xã hội nghề nghiệp về giống nông nghiệp. Được phép mở rộng các dịch vụ sản xuất kinh doanh, dịch vụ vận chuyển về giống nông nghiệp và các sản phẩm khác có liên quan nhưng không ảnh hưởng đến nhiệm vụ chính trị được giao.
- Quản lý, sử dụng tài sản vật tư, tiền vốn được nhà nước giao, đúng mục đích và có hiệu quả. Được quyền huy động nguồn vốn tài trợ từ các thành phần kinh tế để phục vụ cho các hoạt động nghiên cứu và tư vấn công ích về lĩnh vực giống nông nghiệp.
- Được phép tổ chức thuê mướn lao động thời vụ, phục vụ cho công tác sản xuất giống.
- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo qui định của pháp luật và Giám đốc Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn giao.

75-L
GTY
NHỮU
TOÁN
T.N
HÀNH
THO
TP.C



1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Đơn vị không quá 12 tháng.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

1.5 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng số nhân viên chính thức (công, viên chức) của Đơn vị là 35 người.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Đơn vị bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Đơn vị áp dụng Chế độ kế toán Hành chính sự nghiệp có thu chi.

Đơn vị áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán đối với cơ quan Hành chính sự nghiệp có thu, chi được hướng dẫn tại Thông tư số 107/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán đối với cơ quan hành chính sự nghiệp có thu, chi được hướng dẫn tại Thông tư số 107/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2017 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam. Các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán trong suốt các kỳ kế toán được trình bày trên báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của đơn vị đã được Ban Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Đơn vị và người mua là đơn vị độc lập.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.
- Chi phí trả trước phản ánh các khoản chi phí liên quan đến nhiều kỳ kế toán và được phân bổ dần vào chi phí cho phù hợp với từng kỳ kế toán (không quá 3 năm).

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường còn dở dang.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận, quản lý và tính khấu hao theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 05 năm 2018 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao tài sản cố định cụ thể như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà, vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Xe ô tô	15

4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.7 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

4.8 Nguồn vốn kinh doanh

Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo giá trị thực tế được cấp từ đơn vị chủ quản.

4.9 Phân phối kết quả tài chính

Đơn vị phân phối kết quả tài chính theo quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.

4.10 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đơn vị đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Đơn vị không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Đơn vị đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Đơn vị nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo hình thức khoán 1% Doanh thu

4.13 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng	Quan hệ
Sở Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn tỉnh Hậu Giang Thành viên Ban Giám đốc	Đơn vị chủ quản Thành viên quản lý chủ chốt

30044
C
TRÁCH
KIẾ
AFC
CH
C
VI RAN

VI
TH
TH

TRUNG TÂM GIỐNG NÔNG NGHIỆP

Số 128, Quốc lộ 61, ấp 12, xã Vị Thắng, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

5.1 Tiền

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	278.977.000	121.547.115
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - VND	158.251.242	626.027.654
	437.228.242	747.574.769

5.2 Các khoản phải thu khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>		
Tạm ứng chi phí	180.257.777	1.027.505.700
Chi phí trả trước ngắn hạn (*)	148.100.000	-
Chi phí trả trước dài hạn (**)	29.218.000	-
Tạm chi thanh toán các chi phí cổ phần hóa (***)	138.000.000	-
	495.575.777	1.027.505.700

(*) Đây là khoản chi vượt ngân sách cấp đầu năm 2018 được Đơn vị cân đối giảm chi cho năm sau theo hướng dẫn tại công văn số 209/STC-HCSN ngày 18 tháng 01 năm 2019 của Sở Tài Chính tỉnh Hậu Giang.

(**) Đây là khoản chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ trong 3 năm kể từ năm 2019.

(***) Đây là các khoản tạm chi thanh toán các chi phí phục vụ công tác cổ phần hóa như: chi phí kiểm toán báo cáo tài chính, chi phí tư vấn xác định giá trị Đơn vị và chi phí tư vấn cổ phần hóa.

5.3 Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	2.520.000	-	6.366.106	-
Thành phẩm	1.050.427.924	-	716.508.387	-
	1.052.947.924	-	722.874.493	-

TRUNG TÂM GIỐNG NÔNG NGHIỆP
Số 128, Quốc lộ 61, ấp 12, xã Vị Thắng, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.4 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố
định hữu hình
VND

Nguyên giá		
Số dư đầu năm		36.158.953.412
Tăng trong năm		107.900.000
Số dư cuối năm		36.266.853.412
Giá trị hao mòn lũy kế		(20.304.313.836)
Giá trị còn lại cuối năm		15.962.539.576

5.5 Tạm thu

31/12/2018
VND

01/01/2018
VND

Tạm ứng ngân sách thanh toán chi phí cổ phần hóa	138.000.000	-
--	-------------	---

Đây là các khoản tạm ứng ngân sách nhà nước tỉnh Hậu Giang để thanh toán các chi phí cổ phần hóa như: phí kiểm toán báo cáo tài chính, chi phí tư vấn xác định giá trị Đơ vị và chi phí tư vấn cổ phần hóa.

5.6 Các khoản nhận trước chưa ghi thu

31/12/2018
VND

01/01/2018
VND

<i>Ngân sách Nhà Nước cấp</i>		
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình	15.532.219.971	18.027.483.042

5.7 Nợ phải trả khác

31/12/2018
VND

01/01/2018
VND

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	21.427.762	37.019.980
Tạm ứng chi phí dự án Nông thôn miền núi	589.500.000	
Chi phí phát sinh chưa thanh toán (*)	673.483.693	1.844.572.770
	1.284.411.455	1.881.592.750

(*) Chi tiết số dư Phải trả chi phí phát sinh chưa thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

31/12/2018
VND

Chi phí phát sinh từ phòng Nghiên cứu quản lý và phát triển giống	310.031.679
Chi phí phát sinh từ phòng Hành chính quản trị	58.636.737
Chi phí phát sinh từ Trại sản xuất giống vật nuôi	51.093.477
Chi phí phát sinh từ phòng kế hoạch hành chính	253.721.800
	673.483.693

TRUNG TÂM GIỐNG NÔNG NGHIỆP

Số 128, Quốc lộ 61, ấp 12, xã Vị Thắng, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.8 Tài sản thuần

	Nguồn vốn kinh doanh VND	Thặng dư/thâm hụt lũy kế VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2017	2.380.256.475	(1.678.174.606)	702.081.869
Thặng dư trong năm 2017	-	287.180.652	287.180.652
Tại ngày 31/12/2017	2.380.256.475	(1.390.993.954)	989.262.521
Tại ngày 01/01/2018	2.380.256.475	(1.390.993.954)	989.262.521
Thặng dư trong năm 2018	-	4.397.572	4.397.572
Tại ngày 31/12/2018	2.380.256.475	(1.386.596.382)	993.660.093

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

6.1 Hoạt động hành chính, sự nghiệp

6.1.1 Từ Ngân sách Nhà Nước cấp

	2018 VND	2017 VND
Doanh thu từ hoạt động thường xuyên	3.014.741.942	2.949.410.806
Doanh thu từ hoạt động không thường xuyên	1.140.721.000	21.000.000
	4.155.462.942	2.970.410.806

6.1.2 Chi phí hoạt động

	2018 VND	2017 VND
<i>Chi phí hoạt động thường xuyên</i>		
Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	1.718.147.877	1.849.962.491
Chi phí khác	1.296.594.065	1.099.448.315
<i>Chi phí hoạt động không thường xuyên</i>		
Chi phí khác	1.140.721.000	21.000.000
	4.155.462.942	2.970.410.806

6.2 Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

6.2.1 Doanh thu

	2018 VND	2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.828.916.245	4.953.729.200

6.2.2 Chi phí

	2018 VND	2017 VND
Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	2.796.229.511	4.617.446.068

TRUNG TÂM GIỐNG NÔNG NGHIỆP

Số 128, Quốc lộ 61, ấp 12, xã Vị Thắng, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6.3 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	2018 VND	2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ chịu thuế	2.828.916.245	4.910.248.000
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	1%	1%
	<u>28.289.162</u>	<u>49.102.480</u>

6.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu công bố trong Báo cáo tài chính.

leu

ĐẶNG VĂN CÔNG
Kế toán trưởng/Người lập biểu



[Signature]

PHAN QUỐC THỨ
Giám đốc
Hậu Giang, ngày 30 tháng 03 năm 2019

30/04
CC
RÁCH MI
KIẾP
PC V
CHI
CẢ
RANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo quyết toán đính kèm.

1. TÌNH HÌNH CHUNG

1.1 Tình hình người lao động

Người lao động có mặt tại thời điểm báo cáo: 38 người

Trong đó:

Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): 33 người

Giảm trong năm: 2 người

Trong đó:

Người lao động theo hợp đồng 68: 2 người

1.2 Thực hiện các chỉ tiêu của nhiệm vụ cơ bản:

Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ thu, chi:

- Nhìn chung trong năm 2018 đơn vị bám sát vào kế hoạch được phê duyệt để triển khai tổ chức thực hiện trên cơ sở đúng các quy định hiện hành, quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị và sự kiểm tra, giám sát của kho bạc.

2. THUYẾT MINH CHI TIẾT

2.1 Tình hình sử dụng NSNN trong năm

	2018 VND
Kinh phí thường xuyên	3.014.741.942
Kinh phí không thường xuyên	1.035.721.000
	<u>4.050.462.942</u>

2.2 Kinh phí thực nhận trong năm

	2018 VND
Kinh phí thường xuyên	3.014.741.942
Kinh phí không thường xuyên	1.140.721.000
	<u>4.155.462.942</u>

002
TƯ HẠN
ÁN
NAM
ANH
ID
P.CÁN

H.
9'0

TRUNG TÂM GIỒNG NÔNG NGHIỆP
Số 128, Quốc lộ 61, ấp 12, xã Vị Thắng, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO QUYẾT TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

2.3 Kinh phí đề nghị quyết toán

2018
VND

Kinh phí thường xuyên

Chi lương và các khoản phụ cấp cho công chức, viên chức

1.718.147.877

Chi các khoản bảo hiểm và kinh phí công đoàn

1.296.594.065

Kinh phí không thường xuyên

Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác

999.821.000

Các khoản chi phí khác

35.900.000

4.050.462.942

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo quyết toán.

Đặng Văn Công

ĐẶNG VĂN CÔNG
Kế toán trưởng/Người lập biểu



Phan Quốc Thứ
PHAN QUỐC THỨ
Giám đốc
Hậu Giang, ngày 30 tháng 03 năm 2019